

**CÔNG TY CỔ PHẦN TRÍ HUỆ GROUP**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TRÍ HUỆ GROUP

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TRI HUE GROUP JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: TRI HUE GROUP., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110337937

**3. Ngày thành lập:** 04/05/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

14-15A, Tầng 7, Tòa nhà Charmvit, số 117 Trần Duy Hưng, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0378909406

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                               | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: - Đại lý bán hàng hóa; - Môi giới mua bán hàng hóa                                                                                                                                                                      | 4610     |
| 2.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>Chi tiết: Tổ chức hội nghị, hội thảo, sự kiện truyền thông (không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh). | 8230     |
| 3.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                     | 8299     |
| 4.  | Giáo dục nhà trẻ                                                                                                                                                                                                                                                        | 8511     |
| 5.  | Giáo dục mẫu giáo                                                                                                                                                                                                                                                       | 8512     |
| 6.  | Giáo dục trung học cơ sở<br>(Chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép)                                                                                                                                                                            | 8522     |
| 7.  | Giáo dục trung học phổ thông<br>(Chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép)                                                                                                                                                                        | 8523     |
| 8.  | Đào tạo sơ cấp<br>(Chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép)                                                                                                                                                                                      | 8531     |
| 9.  | Đào tạo trung cấp<br>(Chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép)                                                                                                                                                                                   | 8532     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 10. | Đào tạo cao đẳng<br>(Chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép)                                                                                                                                                                                                                                                    | 8533        |
| 11. | Đào tạo đại học<br>(Chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép)                                                                                                                                                                                                                                                     | 8541        |
| 12. | Đào tạo thạc sỹ<br>(Chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép)                                                                                                                                                                                                                                                     | 8542        |
| 13. | Đào tạo tiến sỹ<br>(Chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép)                                                                                                                                                                                                                                                     | 8543        |
| 14. | Giáo dục thể thao và giải trí<br>(trừ kinh doanh vũ trường, sàn nhảy)                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8551        |
| 15. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật<br>(trừ kinh doanh vũ trường, sàn nhảy)                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8552        |
| 16. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng; - Các khoá dạy về phê bình, đánh giá chuyên môn; - Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại; - Dạy đọc nhanh; - Đào tạo tự vệ; - Đào tạo về sự sống; - Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng; - Dạy máy tính. | 8559        |
| 17. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết: - Tư vấn giáo dục, - Tư vấn du học                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8560(Chính) |
| 18. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br>(Loại trừ: kinh doanh vũ trường, phòng trà ca nhạc và không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh Loại trừ hoạt động của các nhà báo độc lập)                            | 9000        |
| 19. | Hoạt động của các cơ sở thể thao<br>(Doanh nghiệp chỉ triển khai hoạt động kinh doanh khi đáp ứng các điều kiện của pháp luật chuyên ngành và pháp luật khác có liên quan. Phạm vi hoạt động kinh doanh thực hiện theo quy định tại Giấy phép hoạt động do Cơ quan có thẩm quyền cấp (nếu có))                                          | 9311        |
| 20. | Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao<br>Chi tiết: Hoạt động của Câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp (Nghị định 36/2019/NĐ-CP)                                                                                                                                                                                                            | 9312        |
| 21. | Hoạt động thể thao khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 9319        |
| 22. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ hoạt động của các sàn nhảy; hoạt động của các phòng hát karaoke)                                                                                                                                                                                                        | 9329        |
| 23. | Cổng thông tin<br>(Loại trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 6312        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 24. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Các dịch vụ thông tin qua điện thoại; - Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí                                                                                                                                                                       | 6399 |
| 25. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                  | 6619 |
| 26. | Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm<br>Chi tiết: Đại lý bảo hiểm (Điều 83, Điều 85, Điều 86 Nghị định 73/2016/NĐ-CP hướng dẫn Luật kinh doanh bảo hiểm và Luật kinh doanh bảo hiểm sửa đổi)                                                                                                                                               | 6622 |
| 27. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (Khoản 1 của Điều 3 Luật kinh doanh Bất động sản số 66/2014/QH13 được Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam ban hành ngày 25/11/2014)                                                                                        | 6810 |
| 28. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: - Môi giới bất động sản; - Quản lý bất động sản; - Sản giao dịch bất động sản; - Tư vấn bất động sản; (Khoản 2, khoản 5, khoản 6 và khoản 8 của Điều 3 Luật kinh doanh Bất động sản số 66/2014/QH13 được Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam ban hành ngày 25/11/2014) | 6820 |
| 29. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7020 |
| 30. | Quảng cáo<br>Trừ hoạt động quảng cáo quy định tại Điều 7 Luật Quảng cáo 2012)                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7310 |
| 31. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(Loại trừ: Các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra)                                                                                                                                                                                                                                     | 7320 |
| 32. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Hoạt động phiên dịch; - Hoạt động môi giới bản quyền (sắp xếp cho việc mua và bán bản quyền)                                                                                                                                                             | 7490 |
| 33. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2790 |
| 34. | Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2812 |
| 35. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết - Logistics (Điều 4 Nghị định 163/2017/NĐ-CP); - Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan (Điều 20 Luật Hải Quan số 54/2014 QH13 ngày 23/06/2014); - Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển; (Trừ hoạt động dịch vụ hàng không và hoa tiêu).                                     | 5229 |
| 36. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>Chi tiết: Hoạt động đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm                                                                                                                                                                           | 7810 |
| 37. | Sản xuất máy bay, tàu vũ trụ và máy móc liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3030 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                             |                                                              |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 38. | Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật hiện hành và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|

6. **Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. **Số cổ phần được quyền chào bán:** 500.000

8. **Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông    | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức     | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|----------------|----------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TRẦN VĂN HOÀNG | Số 6 Ngõ 65, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 5.000      | 50.000.000            | 1,000     | 001078032469                                                                                |         |
|     |                |                                                                            | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                            | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                            | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                            | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                            | Tổng số                   | 5.000      | 50.000.000            | 1,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                            |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                      |                                                                                                                        |                           |         |               |        |              |
|---|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 2 | LÊ VĂN THỊNH         | Thôn Cẩm Xá, Xã Nhân Thắng, Huyện Gia Bình, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam                                                    | Cổ phần phổ thông         | 5.000   | 50.000.000    | 1,000  | 027082012767 |
|   |                      |                                                                                                                        | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                      |                                                                                                                        | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                      |                                                                                                                        | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                      |                                                                                                                        | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                      |                                                                                                                        | Tổng số                   | 5.000   | 50.000.000    | 1,000  |              |
| 3 | PHẠM THỊ THANH HƯƠNG | 2206 Toà N03 T1 Ngoại Giao Đoàn, Đường Nguyễn Văn Huyền, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 5.000   | 50.000.000    | 1,000  | Q00012842    |
|   |                      |                                                                                                                        | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                      |                                                                                                                        | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                      |                                                                                                                        | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                      |                                                                                                                        | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                      |                                                                                                                        | Tổng số                   | 5.000   | 50.000.000    | 1,000  |              |
| 4 | NGUYỄN VIỆT DƯỠNG    | 2206 Toà N03 T1 Ngoại Giao Đoàn, Đường Nguyễn Văn Huyền, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 485.000 | 4.850.000.000 | 97,000 | Q00012843    |
|   |                      |                                                                                                                        | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                      |                                                                                                                        | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                      |                                                                                                                        | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                      |                                                                                                                        | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                      |                                                                                                                        | Tổng số                   | 485.000 | 4.850.000.000 | 97,000 |              |

## 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN VIỆT DƯỠNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 20/06/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Hộ chiếu Việt Nam

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: Q00012843

Ngày cấp: 27/07/2022

Nơi cấp: Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Vancouver Canada

Địa chỉ thường trú: Bình Đê, Xã Bình Xuyên, Huyện Bình Giang, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 2206 Toà N03 T1 Ngoại Giao Đoàn, Đường Nguyễn Văn Huyền, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội